



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH GOLF VIỆT NAM**

Địa chỉ : Số 37 đường 3/2, P.8, TP. Vũng Tàu.

Điện thoại : 064. 3596007 - Fax : 064.3596008

Web: www.vinagolf.vn

Email: info@vinagolf.vn

Mã số thuế : 3 5 0 0 7 5 3 4 2 3

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 2/ 2014**

Báo cáo gồm :

- Bảng Cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính
- Báo cáo bộ phận

--- Tháng 07/2014 ---

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2014

Đơn vị tính : VN đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 6,823,550,964 | 9,125,608,165 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 640,653,267 | 819,078,527 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 640,653,267 | 819,078,527 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3,736,214,072 | 3,748,554,267 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 1,522,650,773 | 2,130,237,064 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1,306,981,000 | 403,803,000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 1,552,468,894 | 1,860,400,798 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (645,886,595) | (645,886,595) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1,586,229,266 | 1,528,206,491 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 1,586,229,266 | 1,528,206,491 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 860,454,359 | 3,029,768,880 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.04.2 | 579,932,163 | 38,000,000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 189,415,896 | 159,582,117 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | V.05 | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.05.2 | 91,106,300 | 2,832,186,763 |



| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 +220+ 240 + 250 + 260) | 200 | | 185,399,208,757 | 182,609,313,349 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | - | - |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 121,205,873,172 | 122,892,639,594 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 36,799,254,932 | 37,718,246,288 |
| - Nguyên giá | 222 | | 61,121,382,915 | 61,121,382,915 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (24,322,127,983) | (23,403,136,627) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 58,826,001,356 | 59,593,776,422 |
| - Nguyên giá | 228 | | 65,887,626,817 | 65,887,626,817 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (7,061,625,461) | (6,293,850,395) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 25,580,616,884 | 25,580,616,884 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 59,132,739,724 | 53,912,147,494 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 18,696,353,490 | 18,696,353,490 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 42,357,215,284 | 37,002,623,054 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 1,195,800,000 | 1,995,800,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | (3,116,629,050) | (3,782,629,050) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5,060,595,861 | 5,804,526,261 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 5,008,209,061 | 5,752,139,461 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | V.14.2 | 52,386,800 | 52,386,800 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 192,222,759,721 | 191,734,921,514 |

33423
NG TY
PHÂN
LỊCH G
HỆT N
TÁUT.B

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330) | 300 | | 56,990,333,438 | 54,220,649,421 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 25,956,047,740 | 41,924,363,723 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 5,988,500,000 | 23,574,950,000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 458,725,031 | 593,782,416 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 410,174,302 | 386,748,127 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 242,866,774 | 324,072,052 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 84,549,405 | 138,887,425 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 160,165,544 | 205,982,228 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 19,183,495,751 | 17,740,517,846 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | (572,429,067) | (1,040,576,371) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 31,034,285,698 | 12,296,285,698 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.19.2 | 1,196,882,598 | 1,158,882,598 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 29,837,403,100 | 11,137,403,100 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 135,232,426,283 | 137,514,272,093 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 135,232,426,283 | 137,514,272,093 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 130,000,000,000 | 130,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 910,000,000 | 910,000,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ (*) | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 5,743,534,499 | 5,743,534,499 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1,337,059,509 | 1,337,059,509 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (2,758,167,725) | (476,321,915) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400) | 430 | | 192,222,759,721 | 191,734,921,514 |

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 Năm 2014

Đơn vị tính : VN đồng

| CHỈ TIÊU | Mã | Thuyết | Quý 2 | | Lũy kế đầu năm đến cuối quý này | |
|---|----|--------|----------------|---------------|---------------------------------|----------------|
| | | | 2014 | 2013 | 2014 | 2013 |
| 1 | 2 | 3 | 5 | 4 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | VI.25 | 6,613,046,280 | 6,554,095,858 | 14,322,376,196 | 14,416,057,361 |
| 2. Các khoản giảm trừ | | | 133,443,423 | 201,232,888 | 221,637,374 | 359,338,850 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03) | 10 | | 6,479,602,857 | 6,352,862,970 | 14,100,738,822 | 14,056,718,511 |
| 4. Giá vốn bán hàng | 11 | VI.27 | 4,549,998,802 | 3,943,157,531 | 9,239,129,816 | 8,021,580,960 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 1,929,604,055 | 2,409,705,439 | 4,861,609,006 | 6,035,137,551 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 1,020,988,055 | 3,231,243,958 | 2,126,623,704 | 4,374,059,531 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.26 | 1,133,821,781 | 4,505,522,604 | 2,308,373,784 | 6,382,498,544 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 1,133,821,781 | 1,747,339,823 | 2,308,373,784 | 3,624,236,922 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 315,183,091 | 99,565,833 | 490,770,038 | 99,565,833 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2,960,423,720 | 2,012,052,357 | 5,604,403,402 | 4,213,025,295 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)} | 30 | | -1,458,836,482 | -976,191,397 | -1,415,314,514 | -285,892,590 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 120,370,115 | 37,028,731 | 197,361,473 | 128,616,777 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 413,422,085 | 35,597,808 | 602,544,173 | 126,498,451 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | -293,051,970 | 1,430,923 | -405,182,700 | 2,118,326 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | -1,751,888,452 | -974,760,474 | -1,820,497,214 | -283,774,264 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | | -125,602,594 | | 152,489,650 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | -1,751,888,452 | -849,157,880 | -1,820,497,214 | -436,263,914 |
| + Phân chia lợi nhuận cho đối tác | | | | | | |
| + Lợi nhuận còn lại sau khi chia | | | -1,751,888,452 | -849,157,880 | -1,820,497,214 | -436,263,914 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VN đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|-----------|--------------------------------|------------------------|
| | | Năm 2014 | Năm 2013 |
| 1 | 2 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 15,060,001,999 | 16,959,225,980 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | 8,248,165,308 | 6,811,086,580 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | 3,530,399,673 | 3,209,634,278 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | 1,929,182,467 | 2,696,579,599 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | 134,000,000 | 496,996,646 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 8,879,981,134 | 15,675,474,087 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | 10,454,681,366 | 17,386,060,688 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | -356,445,681 | 2,034,342,276 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | 349,652,923 | 970,058,165 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 141,146,250 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 2,598,990,000 | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 6,375,000,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1,872,777,094 | 2,460,187,553 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | -934,719,579 | 7,865,129,388 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 20,200,000,000 | 22,229,950,000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | 19,086,450,000 | 32,353,765,216 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 810,000 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 1,112,740,000 | -10,123,815,216 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40) | 50 | -178,425,260 | -224,343,552 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 819,078,527 | 925,384,745 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61) | 70 | 640,653,267 | 701,041,193 |

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 07 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/04/2014 đến 30/06/2014

THÔNG TIN CHUNG**Hình thức vốn chủ sở hữu**

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet NamGolf Tourism Joint - Stock Company được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 10 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tháng 12/2009, Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam được niêm yết chính thức trên sàn giao dịch TP HCM với mã giao dịch là VNG.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại số 37 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 130.000.000.000 đồng, được chia thành 13.000.000 cổ phần.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc và công ty con, công ty liên kết như sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính | Vốn điều lệ | Tỷ lệ vốn góp |
|--|---|--|-------------|---------------|
| I./ Các đơn vị trực thuộc | | | | |
| 1. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại Đà Lạt | Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. | Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành. | | |
| 2. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại thành phố Cần Thơ | Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ | Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài | | |
| 3. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại Quảng Nam | Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam. | Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành. | | |
| II./ Các công ty con | | | | |
| 1. Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt | Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành. | 27 tỷ đồng | 100% |

| | | | | |
|--|---|---|------------|------|
| 2. Công ty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam | Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam. | Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành. | 12 tỷ đồng | 100% |
|--|---|---|------------|------|

III/ Công ty liên kết

| | | | | |
|---|--|--|---------------|-----|
| 1. Công ty CPDL Golf Vũng tàu | 01 Nguyễn Du, phường 1, TP Vũng tàu, tỉnh BRVT. | Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; dịch vụ ăn uống; vận chuyển khách du lịch; kinh doanh lữ hành nội địa & quốc tế. | 50 tỷ đồng | 40% |
| 2. Công ty CPDL Golf Sài Gòn | 30 Lê Quý đôn, phường 7, Quận 3, TP HCM. | Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. | 3 tỷ đồng | 21% |
| 3. Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor | Naitonal road 6, Phum kruos, Svay Dangkum, siemreap, Cambodia kingdom. | Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; dịch vụ ăn uống; vận chuyển khách du lịch; kinh doanh lữ hành. | 2.430.000 USD | 49% |

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ

- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ)

CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 8 - 50 năm

| | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 3 - 8 năm |
| - Phương tiện vận tải | 8 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 39 - 50 năm |

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác và các thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong đó:

- Công ty chỉ ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần chi phí (bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định) của những tài sản do Công ty đầu tư và bàn giao cho hoạt động liên doanh tại thời điểm bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình toàn bộ các khoản doanh thu, chi phí phát của hoạt động hợp tác kinh doanh (trừ chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp, khấu hao tài sản cố định do các bên đối tác trong liên doanh đầu tư) và:
 - + Trường hợp tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ của hoạt động hợp tác kinh doanh (không bao gồm các chi phí riêng ghi nhận của các bên) lớn hơn số lợi nhuận khoán gọn theo hợp đồng liên doanh mà bên đối tác trong liên doanh phải trả cho Công ty thì phần chênh lệch này sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản chi phí tài chính (phân chia lợi nhuận cho bên liên doanh) trên Báo cáo tài chính;
 - + Trường hợp tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ của hoạt động hợp tác kinh doanh (không bao gồm các chi phí riêng ghi nhận của các bên) nhỏ hơn số lợi nhuận khoán gọn theo hợp đồng liên doanh mà bên đối tác trong liên doanh phải trả cho Công ty thì phần chênh lệch này sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản doanh thu tài chính (phải thu từ bên liên doanh) trên Báo cáo tài chính;

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15. Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế***Thuế hiện hành***

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành : 22%

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | Đơn vị tính : VN đồng | |
|---|--|-----------------------|----------------------|
| | | Cuối kỳ | Đầu năm |
| 01- Tiền | | | |
| - Tiền mặt | | 17,281,947 | 35,385,545 |
| - Tiền gửi Việt nam đồng | | 420,684,243 | 650,496,981 |
| - Tiền gửi ngoại tệ | | 202,687,077 | 133,196,001 |
| - Tiền đang chuyển | | | |
| Cộng | | 640,653,267 | 819,078,527 |
| | | - | - |
| 03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | | |
| - Chi nhánh Đà lạt | | 269,118,080 | 269,118,080 |
| - Chi nhánh Cần thơ | | 744,680,550 | 996,112,454 |
| - Chi nhánh Quảng Nam | | - | - |
| - VP Công ty | | 538,670,264 | 595,170,264 |
| Cộng | | 1,552,468,894 | 1,860,400,798 |
| | | | |
| 04- Hàng tồn kho | | | |
| - Hàng mua đang đi trên đường | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | | 154,100,062 | 114,209,423 |
| - Công cụ, dụng cụ | | 3,210,000 | 3,210,000 |
| - Chi phí SX, KD dở dang | | | |
| - Thành phẩm | | | |
| - Hàng hóa | | 134,233,193 | 116,101,057 |
| - Hàng gửi đi bán | | | |
| - Hàng hoá kho bảo thuế | | | |
| - Hàng hoá bất động sản (*) | | 1,294,686,011 | 1,294,686,011 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | | 1,586,229,266 | 1,528,206,491 |
| (*) Giá trị 01 lô đất thuộc dự án Hàn Thuyên với tổng diện tích 356,9m2 | | | |
| 04.2- Chi phí trả trước ngắn hạn | | | |
| - Chi phí lương tháng 13 | | | |
| - Chi phí bảo hiểm xe, cháy nổ | | 25,290,864 | |
| - Chi phí kiểm toán | | | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa | | 419,300,299 | |
| - Chi phí khác chờ phân bổ | | 135,341,000 | 38,000,000 |
| Cộng | | 579,932,163 | 38,000,000 |
| | | | |
| 05.2- Tài sản ngắn hạn khác | | | |
| - Tạm ứng | | 86,216,300 | 2,827,296,763 |
| - Ký quỹ | | 4,890,000 | 4,890,000 |
| Cộng | | 91,106,300 | 2,832,186,763 |
| | | | |
| 08- Tăng giảm TSCĐ hữu hình | | | |

| Khoản mục | Nhà cửa Vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ Q. lý & TSC Đ Khác | Cộng |
|--|--------------------------|----------------------|------------------------|---|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | - |
| 1. Số dư đầu năm | 53,624,785,988 | 2,911,816,374 | 3,150,066,044 | 1,434,714,509 | 61,121,382,915 |
| 2. Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 53,624,785,988 | 2,911,816,374 | 3,150,066,044 | 1,434,714,509 | 61,121,382,915 |
| <u>Trong đó:</u> | | | | | |
| - Đà Lạt | 7,544,239,584 | 418,364,024 | - | 74,588,895 | 8,037,192,503 |
| - Cần thơ | 46,080,546,404 | 2,493,452,350 | 567,619,349 | 1,323,725,414 | 50,465,343,517 |
| - VPCTY | - | - | 2,582,446,695 | 36,400,200 | 2,618,846,895 |
| - HCM | - | - | - | - | - |
| - Quảng Nam | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 18,145,330,649 | 2,488,152,720 | 1,410,914,877 | 1,358,738,381 | 23,403,136,627 |
| 2. Tăng trong kỳ | 646,818,444 | 64,511,166 | 196,879,488 | 10,782,258 | 918,991,356 |
| - Khấu hao trong năm | 646,818,444 | 64,511,166 | 196,879,488 | 10,782,258 | 918,991,356 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 18,792,149,093 | 2,552,663,886 | 1,607,794,365 | 1,369,520,639 | 24,322,127,983 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | - |
| 1. Số dư đầu năm | 35,479,455,339 | 423,663,654 | 1,739,151,167 | 75,976,128 | 37,718,246,288 |
| 2. Số dư cuối năm | 34,832,636,895 | 359,152,488 | 1,542,271,679 | 65,193,870 | 36,799,254,932 |
| <u>Trong đó:</u> | | | | | |
| - Đà Lạt | 2,350,413,337 | 1,896,002 | - | 10,263,715 | 2,362,573,054 |
| - Cần thơ | 32,482,223,558 | 357,256,486 | 206,944,528 | 54,930,155 | 33,101,354,727 |
| - VPCTY | - | - | 1,335,327,151 | - | 1,335,327,151 |
| - HCM | - | - | - | - | - |
| - Quảng Nam | - | - | - | - | - |

10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất Ks Golf Cần thơ | Quyền sử dụng đất Ks Golf 1 Đà lat | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|----------------------------------|--------------------------------------|--|----------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | - |
| 1. Số dư đầu năm | 38,892,426,817 | 26,995,200,000 | | 65,887,626,817 |
| 2. Tăng trong kỳ | - | - | | - |
| - Mua trong kỳ | - | - | | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | - | - | | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | | - |
| - Tăng khác | - | - | | - |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | | - |
| - Giảm khác | - | - | | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 38,892,426,817 | 26,995,200,000 | | 65,887,626,817 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | - |
| 1. Số dư đầu năm | 2,986,938,395 | 3,306,912,000 | | 6,293,850,395 |
| 2. Tăng trong kỳ | 497,823,066 | 269,952,000 | | 767,775,066 |
| - Khấu hao trong kỳ | 497,823,066 | 269,952,000 | | 767,775,066 |
| - Tăng khác | - | - | | - |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | | - |
| - Giảm khác | - | - | | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 3,484,761,461 | 3,576,864,000 | | 7,061,625,461 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | - |
| 1. Số dư đầu năm | 35,905,488,422 | 23,688,288,000 | - | 59,593,776,422 |
| 2. Số dư cuối kỳ | 35,407,665,356 | 23,418,336,000 | - | 58,826,001,356 |

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| | Đầu năm | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Cuối kỳ |
|------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| a./ Dự án đầu tư K/s Golf 1 mới | 25,534,093,368 | - | - | 25,534,093,368 |
| Trong đó: | | | | |
| ++ Chi phí khảo sát địa chất | 160,593,133 | - | - | 160,593,133 |
| ++ Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư | 4,050,747,273 | - | - | 4,050,747,273 |
| ++ Chi phí thẩm định thiết kế | 24,942,000 | - | - | 24,942,000 |
| ++ Chi phí thẩm tra | 272,727,273 | - | - | 272,727,273 |
| thiết kế kỹ thuật dự toán | | | | |
| ++ Lãi vay | 11,988,296,157 | - | - | 11,988,296,157 |
| ++ Chi phí khác | 827,532 | - | - | 827,532 |
| ++ Trích khấu hao QSD đất | 3,036,960,000 | - | - | 3,036,960,000 |
| ++ Chi phí thanh lý | 5,999,000,000 | - | - | 5,999,000,000 |
| hợp đồng trước hạn (*) | | | | |
| b./ Chi phí dự án Bến đầm Côn đảo | 46,523,516 | - | - | 46,523,516 |

| | | | | |
|-------------|-----------------------|----------|----------|-----------------------|
| Cộng | 25,580,616,884 | - | - | 25,580,616,884 |
|-------------|-----------------------|----------|----------|-----------------------|

(*) Chi phí thanh lý trước thời hạn hợp đồng số 01/HDKT/T.UY ngày 05/08/1993 của Thành ủy Đà Lạt để chuyển sang Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Lâm đồng trực tiếp ký hợp đồng thuê đất mới.

| 13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|----------|---------|----------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |

| | | | | |
|---|--|-----------------------|--|-----------------------|
| a. Đầu tư vào Công ty con | | 18,696,353,490 | | 18,696,353,490 |
| + Công ty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam (*) | | 5,615,201,228 | | 5,615,201,228 |
| + Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt (**) | | 13,081,152,262 | | 13,081,152,262 |

(*) VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ theo GCN ĐKKD số 4000834891 ngày 12/12/2011 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp với vốn điều lệ 12 tỷ đồng.

(**) VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ theo GCN ĐKKD số 5801088534 ngày 13/02/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm đồng cấp với vốn điều lệ 27 tỷ đồng

| | | | | |
|--|--|-----------------------|--|-----------------------|
| b. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh | | 42,357,215,284 | | 37,002,623,054 |
| + Công ty cổ phần DL Golf Vũng tàu (a) | | 11,600,000,000 | | 11,600,000,000 |
| + Công ty cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn (b) | | 630,000,000 | | 630,000,000 |
| + Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor (c) | | 30,127,215,284 | | 24,772,623,054 |

(a) VINAGOLF góp 40%, vốn điều lệ 50 tỷ đồng, vốn góp theo tiến độ.

(b) VINAGOLF góp 21%, vốn điều lệ 3 tỷ đồng, VINAGOLF đã góp đủ.

(c) Cty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số Co.0602KH/2011 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 26/07/2012 với vốn điều lệ tương đương 1.900.000 USD, trong đó, VINAGOLF góp 49% tương đương 931.000 USD. Tháng 07/2013, Vinagolf Angkor tăng vốn điều lệ 2.430.000 USD theo giấy phép số 3704/BTM ngày 24/06/2013 của Bộ trưởng Bộ thương mại Vương quốc Campuchia, theo đó, Vinagolf góp thêm 259.700 USD, tương đương 5,4 tỷ đồng.

| | | | | |
|-------------------------------|--|----------------------|--|----------------------|
| c. Đầu tư dài hạn khác | | 1,195,800,000 | | 1,995,800,000 |
| - Đầu tư cổ phiếu | | | | |
| - Đầu tư trái phiếu | | | | |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | | | | |
| - Cho vay dài hạn | | | | |
| - Đầu tư dài hạn khác | | 1,195,800,000 | | 1,995,800,000 |

+ Công ty CPDL Mêkông-Mỹ Tho
(VINAGOLF góp 20%, vốn điều lệ 50 tỷ đồng, vốn góp theo tiến độ).

| | | | | |
|---|--------|-------------|--------|-------------|
| + Công ty cổ phần du lịch 5 sao | 80,000 | 800,000,000 | 80,000 | 800,000,000 |
| + Cổ phiếu nhiệt điện BRVT (BTP) | | | 10,000 | 800,000,000 |
| + CTCP giải trí thể thao Minh Đạm | | 395,800,000 | | 395,800,000 |
| (VINAGOLF góp 20%, vốn điều lệ 20 tỷ đồng, vốn góp theo tiến độ). | | | | |

| | | | | |
|--|--|-----------------------|--|-----------------------|
| Cộng đầu tư tài chính dài hạn (a+b+c) | | 62,249,368,774 | | 57,694,776,544 |
|--|--|-----------------------|--|-----------------------|

| | | |
|---|----------------|----------------|
| 13.1- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | Cuối kỳ | Đầu năm |
| Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor | 2,555,585,348 | 2,555,585,348 |

Công ty CPDL Mèkông-Mỹ Tho

Công ty cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn

313,958,117

313,958,117

Công ty cổ phần Du lịch Golf Vũng tàu

247,085,585

247,085,585

Cổ phiếu nhiệt điện BRVT

666,000,000

| Cộng | 3,116,629,050 | 3,782,629,050 |
|------|---------------|---------------|
|------|---------------|---------------|

14- Chi phí trả trước dài hạn

| | Đầu năm | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Cuối kỳ |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| + Đà Lạt | 1,564,227,158 | - | 85,021,253 | 1,479,205,905 |
| - Tiền thuê đất khách sạn Golf 1 | 1,550,000,186 | - | 79,999,967 | 1,470,000,219 |
| - Tiền thuê đất khách sạn Golf 3 | - | - | - | - |
| - Chi phí sửa chữa lớn 3 K/s Golf 1,3 | - | - | - | - |
| - Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ | 14,226,972 | - | 5,021,286 | 9,205,686 |
| + Cần Thơ | 3,630,454,837 | 1,086,662,121 | 1,688,435,583 | 3,028,681,375 |
| - Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ | 1,736,308,104 | 477,907,375 | 967,008,465 | 1,247,207,014 |
| - Chi phí SC chờ phân bổ | 1,894,146,733 | 608,754,746 | 721,427,118 | 1,781,474,361 |
| + VPCTY | 557,457,466 | 95,207,852 | 152,343,537 | 500,321,781 |
| - Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ | 89,882,921 | 54,170,637 | 68,714,830 | 75,338,728 |
| - Chi phí SC khách sạn Golf 1 | 467,574,545 | 41,037,215 | 83,628,707 | 424,983,053 |
| + HỘI AN | - | - | - | - |
| - Công cụ lao động chờ phân bổ | - | - | - | - |
| - Chi phí SC chờ phân bổ | - | - | - | - |
| Cộng | 5,752,139,461 | 1,181,869,973 | 1,925,800,373 | 5,008,209,061 |

14.2- Tài sản dài hạn khác

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| - Tiền ký quỹ ABACUS HCM | 2,386,800 | 2,386,800 |
| - Tiền ký quỹ CN Cần Thơ | 50,000,000 | 50,000,000 |
| Cộng | 52,386,800 | 52,386,800 |

15- Vay và nợ ngắn hạn

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| a- Vay ngắn hạn | 5,360,000,000 | 22,166,450,000 |
| + Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt | 1,360,000,000 | 12,366,450,000 |
| + Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu | - | - |
| + Vay cá nhân | 4,000,000,000 | 9,800,000,000 |
| ++ Vay cá nhân thông qua Ngân hàng GP | - | 4,000,000,000 |
| ++ Vay cá nhân (tín chấp) | 4,000,000,000 | 5,800,000,000 |
| b - Nợ dài hạn đến hạn trả | 628,500,000 | 1,408,500,000 |
| + Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt | - | - |
| + Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu | 628,500,000 | 1,408,500,000 |
| Cộng | 5,988,500,000 | 23,574,950,000 |

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Cuối kỳ Đầu năm

| | | |
|--|-------------------|--------------------|
| - Thuế GTGT (*) | (111,137,641) | 105,191,928 |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt | 49,712,160 | 61,392,587 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 61,871,761 | 394,744,413 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 53,004,598 | 48,395,081 |
| - Thuế tài Nguyên | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | |
| - Các loại Thuế khác (**) | | |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | |
| Cộng | 53,450,878 | 609,724,009 |

(*) Bao gồm cả số thuế GTGT còn được khấu trừ số tiền thể hiện ở mục 152 & 154 trên bảng cân đối kế toán.

| | | |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| 17- Chi phí phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Lãi vay phải trả | 160,165,544 | 205,982,228 |
| - Chi phí phải trả khác | | |
| Cộng | 160,165,544 | 205,982,228 |

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | 7,414,699 | 7,414,699 |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 68,244,515 | 16,368,060 |
| - Kinh phí công đoàn | 76,754,317 | 77,145,340 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| - Doanh thu chưa thực hiện | | |
| - Phải trả Công ty MTV Đà Lạt | 6,310,593,440 | 4,801,542,071 |
| - Phải trả Công ty MTV Quảng Nam | 3,251,300,062 | 2,848,629,195 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 9,469,188,718 | 9,989,418,481 |
| * Quỹ phục vụ | 1,230,114,440 | 1,498,290,515 |
| + Đà Lạt | 834,314 | 834,314 |
| + Cần thơ | | 229,316,635 |
| + VPCTY | 1,229,280,126 | 1,268,139,566 |
| + Hội AN | | |
| * Cổ tức chưa trả | 8,135,704,541 | 8,136,514,541 |
| + Năm 2006 | 1,970,000 | 1,970,000 |
| + Năm 2007 | 150,462,000 | 150,462,000 |
| + Năm 2008 | 319,043,500 | 319,853,500 |
| + Năm 2009 | 3,114,229,041 | 3,114,229,041 |
| + Năm 2010 | 4,550,000,000 | 4,550,000,000 |
| * Phải trả Cty Đại Việt | | 250,000,000 |
| * Phải trả khác | 103,369,737 | 104,613,425 |
| Cộng | 19,183,495,751 | 17,740,517,846 |

| | | |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| 20.2- Phải trả dài hạn khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
| Tiền ký quỹ Công ty Tiến hoàng | 100,000,000 | 100,000,000 |

| | | |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền ký quỹ Việt Hải Đăng Cần thơ | 758,400,000 | 758,400,000 |
| Tiền ký quỹ Dancing Cần thơ | 20,000,000 | 20,000,000 |
| Tiền ký quỹ KOK Cần thơ | 60,000,000 | 60,000,000 |
| Tiền ký quỹ Massage Cần thơ | | 25,000,000 |
| Tiền ký quỹ Công ty Nhật Hà | 60,000,000 | |
| Tiền ký quỹ khác | 30,578,000 | 27,578,000 |
| Phải trả khác | 167,904,598 | 167,904,598 |
| Cộng | 1,196,882,598 | 1,158,882,598 |

| | | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 20- Vay và nợ dài hạn | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a- Vay dài hạn | 29,837,403,100 | 11,137,403,100 |
| + Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt | 13,000,000,000 | - |
| + Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu | 16,837,403,100 | 11,137,403,100 |

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ vay dài hạn ngân hàng :

| Số hợp đồng & Bên cho vay | Ngày đáo hạn | Lãi suất | Thời hạn | Số dư nợ gốc cuối kỳ | Số dư đến hạn phải trả |
|---|--------------|-----------------------|----------|-----------------------|------------------------|
| 1. Ngân hàng VCB CN Đà Lạt | | | | 13,000,000,000 | - |
| NH VCB CN Đà Lạt - HĐ số 0534/TDĐH/07/CD | 11/12/2012 | Thả nổi có điều chỉnh | 60 tháng | - | - |
| NH VCB CN Đà Lạt - HĐ số 0080/TDA/14CD ngày 24/02/2014 - gốc vay 10 tỷ đồng | 06/03/2019 | Thả nổi có điều chỉnh | 60 tháng | 10,000,000,000 | - |
| NH VCB CN Đà Lạt - HĐ số 0233/TDA/14CD ngày 19/05/2014 - gốc vay 03 tỷ đồng | 26/05/2019 | Thả nổi có điều chỉnh | 60 tháng | 3,000,000,000 | - |
| 2. Ngân hàng ĐTPPT CN Vũng tàu | | | | 17,465,903,100 | 628,500,000 |
| NH ĐTPPT CN BRVT - HĐ số 00760/2010/00002027 | 20/01/2014 | Thả nổi có điều chỉnh | 40 tháng | - | - |
| NH ĐTPPT CN BRVT - HĐ số 44/HĐ-BIDV.BRV - gốc vay 10.668 tỷ đồng | 30/06/2018 | Thả nổi có điều chỉnh | 60 tháng | 10,468,500,000 | 268,500,000 |
| NH ĐTPPT CN BRVT - HĐ số 760/2011/00861 - gốc vay 2 tỷ đồng | 30/09/2014 | Thả nổi có điều chỉnh | 45 tháng | 200,000,000 | 200,000,000 |
| NH ĐTPPT CN đồng BRVT - HĐ số 69/HĐ-BIDV.BRV - gốc vay 1,527 tỷ đồng | 30/10/2018 | Thả nổi có điều chỉnh | 50 tháng | 1,097,403,100 | 160,000,000 |
| NH ĐTPPT CN BRVT - HĐ số 01/2014/1281110/HĐTD - hạn mức vay 11 tỷ đồng | 20/06/2019 | Thả nổi có điều chỉnh | 60 tháng | 5,700,000,000 | - |
| Tổng cộng | | | | 30,465,903,100 | 628,500,000 |

b- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

| | | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cộng vay và nợ dài hạn | 29,837,403,100 | 11,137,403,100 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|

(*) Tổng hợp nợ vay ngân hàng

| Ngân hàng | Đầu năm | | | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| | Ngắn hạn | Trung hạn | Tr đó: dài hạn đến hạn trả | Cộng |
| - Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt | 12,366,450,000 | 12,545,903,100 | 1,408,500,000 | 24,912,353,100 |
| - Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu | | | | - |
| - Vay cá nhân | 9,800,000,000 | | | 9,800,000,000 |
| Cộng nợ vay ngân hàng | 22,166,450,000 | 12,545,903,100 | 1,408,500,000 | 34,712,353,100 |

| Ngân hàng | Cuối kỳ | | | |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| | Ngắn hạn | Trung hạn | Tr đó: dài hạn đến hạn trả | Cộng |
| - Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt | 1,360,000,000 | 13,000,000,000 | - | 14,360,000,000 |
| - Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu | - | 17,465,903,100 | 628,500,000 | 17,465,903,100 |
| - Vay cá nhân | 4,000,000,000 | | | 4,000,000,000 |
| Cộng nợ vay ngân hàng | 5,360,000,000 | 30,465,903,100 | 628,500,000 | 35,825,903,100 |

22- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | Đầu năm | Tăng | Giảm | Cuối kỳ |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| - Vốn chủ sở hữu | 130,000,000,000 | - | - | 130,000,000,000 |
| - Thặng dư vốn | 910,000,000 | - | - | 910,000,000 |
| - Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | - |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 5,743,534,499 | - | - | 5,743,534,499 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 1,337,059,509 | - | - | 1,337,059,509 |
| - Quỹ thưởng giám đốc | - | - | - | - |
| - Lợi nhuận chưa phân phối (*) | (476,321,915) | (1,820,497,214) | 461,348,596 | (2,758,167,725) |
| Trong đó : năm nay | - | (1,820,497,214) | - | (1,820,497,214) |
| năm trước | (476,321,915) | - | 461,348,596 | (937,670,511) |
| Cộng | 137,514,272,093 | (1,820,497,214) | 461,348,596 | 135,232,426,283 |

(*) Xem chi tiết phân phối lợi nhuận ở mục c

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp CTCP XD&PT đô thị tỉnh BRVT - UDEC
- Vốn góp của đối tượng khác

| | | |
|-------------|------------------------|------------------------|
| Cộng | 130,000,000,000 | 130,000,000,000 |
|-------------|------------------------|------------------------|

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Phân phối Lợi nhuận

| | Kỳ này | Lũy kế |
|--|-----------------|-----------------|
| - Số dư đầu kỳ | (1,006,279,273) | (476,321,915) |
| - Tăng trong kỳ | (1,751,888,452) | (1,820,497,214) |
| + Lợi nhuận tăng trong kỳ | (1,751,888,452) | (1,820,497,214) |
| + Lợi nhuận nhận được từ các công ty con | - | - |
| + Điều chỉnh tăng khác | - | - |
| - Giảm trong kỳ | - | 461,348,596 |
| + Chia Lợi nhuận cho đối tác | - | - |
| + Chia cổ tức năm trước | - | - |
| + Trích lập các quỹ | - | 461,348,596 |
| <i>Trong đó :</i> | | |
| ++ Bổ sung quỹ ĐT&PT từ LN năm trước còn thừa | - | - |
| ++ Trích lập quỹ ĐT&PT từ LN năm trước | - | - |
| ++ Bổ sung quỹ ĐT&PT từ thuế TNDN được miễn trong kỳ | - | - |
| ++ Trích lập quỹ khen thưởng từ LN năm trước | - | 461,348,596 |
| ++ Trích lập quỹ dự phòng tài chính | - | - |
| + Điều chỉnh giảm khác | - | - |
| - Số dư cuối kỳ | (2,758,167,725) | (2,758,167,725) |

*** Chi tiết số dư lợi nhuận chưa phân phối**

| | Đầu năm | Tăng | Giảm | Cuối kỳ |
|-------------|----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| Năm 2014 | - | (1,820,497,214) | - | (1,820,497,214) |
| Năm 2013 | (2,156,717,140) | - | 461,348,596 | (2,618,065,736) |
| Năm 2011 | 1,680,395,225 | - | - | 1,680,395,225 |
| Cộng | (476,321,915) | (1,820,497,214) | 461,348,596 | (2,758,167,725) |

đ- Cổ phiếu

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13,000,000 | 13,000,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13,000,000 | 13,000,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 13,000,000 | 13,000,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13,000,000 | 13,000,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 13,000,000 | 13,000,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10,000

10,000

THÔNG TIN KHÁC**1. Các khoản cam kết**

Công ty có các khoản cam kết trong các hợp đồng tín dụng cá nhân cho nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi vay quá hạn và chi phí liên quan từ hợp đồng vay của các cá nhân này với Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu – Chi nhánh Vũng Tàu trong trường hợp Công ty chậm thanh toán nợ vay cho các cá nhân này.

2. Giao dịch các bên liên quan**2a./ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan :**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------|------------|---------------|
| Hội đồng quản trị | - | 2,000,000,000 |
| + Nợ vay | | 2,000,000,000 |

2b./ Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết :**Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam (Công ty con)**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------|---------------|---------------|
| + Phải trả tiền thu chi hộ | 3,251,300,062 | 2,848,629,195 |

Trong đó, các giao dịch phát sinh doanh thu trong kỳ :

| | | |
|---|------------|--|
| ++ Doanh thu cho Công ty con thuê xe | 21,000,000 | |
| ++ Doanh thu công ty VINAGOLF sử dụng tại công ty con | 363,636 | |

Công ty TNHH Vi Na Golf Đà Lạt (Công ty con)

| | | |
|----------------------------|---------------|---------------|
| + Phải trả tiền thu chi hộ | 6,310,593,440 | 4,801,542,071 |
|----------------------------|---------------|---------------|

Trong đó, các giao dịch phát sinh doanh thu trong kỳ :

| | | |
|---|------------|--|
| ++ Doanh thu cho Công ty con thuê xe | 27,000,000 | |
| ++ Doanh thu công ty VINAGOLF sử dụng tại công ty con | 27,782,487 | |

Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Công ty mẹ)

| | | |
|------------------------|---------------|---------------|
| + Phải trả cổ tức 2009 | 3,396,329,041 | 3,396,329,041 |
| + Phải trả cổ tức 2010 | 1,075,829,041 | 1,075,829,041 |
| | 2,320,500,000 | 2,320,500,000 |

3. Chi phí lãi vay vốn hóa

- Chi phí đi vay vốn hóa cho các khoản vay riêng biệt

| Kỳ này | Lũy kế đầu năm |
|--------|----------------|
|--------|----------------|

4. Thông tin bộ phận

(Chi tiết đính kèm)

5. Công cụ tài chính**5.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính phải trả**

| | Giá trị sổ Sách | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 5.1.1. Tài sản tài chính | | | | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 640,653,267 | 925,384,745 | 640,653,267 | 925,384,745 |
| - Phải thu khách hàng | 2,183,745,178 | 1,679,882,040 | 2,183,745,178 | 1,679,882,040 |
| - Các khoản phải thu khác | 1,695,961,994 | 4,925,580,041 | 1,695,961,994 | 4,925,580,041 |
| Cộng | 4,520,360,439 | 7,530,846,826 | 4,520,360,439 | 7,530,846,826 |
| 5.1.2. Nợ phải trả tài chính | | | | |
| - Phải trả cho người bán | 458,725,031 | 1,383,372,306 | 458,725,031 | 1,383,372,306 |
| - Vay và nợ | 35,825,903,100 | 46,580,846,858 | 35,825,903,100 | 46,580,846,858 |
| - Phải trả người lao động | 84,549,405 | 182,147,396 | 84,549,405 | 182,147,396 |
| - Chi phí phải trả | 160,165,544 | 357,986,214 | 160,165,544 | 357,986,214 |
| - Các khoản phải trả khác | 20,380,378,349 | 16,638,387,931 | 20,380,378,349 | 16,638,387,931 |
| Cộng | 56,909,721,429 | 65,142,740,705 | 56,909,721,429 | 65,142,740,705 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5.2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho các đơn vị khác

Hiện công ty đang sử dụng giấy chứng nhận QSD đất tại Đà Lạt và Cần thơ để thế chấp cho ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt và ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu, cụ thể như sau:

| Tài sản thế chấp | Đơn vị nhận thế chấp |
|--|-----------------------------------|
| - Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf 1- Đà Lạt | Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt |
| - Hợp đồng thuê đất khách sạn Golf 3-Đà Lạt | Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt |
| - Giấy chứng nhận QSD đất của 01 lô đất thuộc dự án Hàn Thuyên | Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt |
| - Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf Cần thơ | Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu |

5.3. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 và vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

5.4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.5. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

- Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|---------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Số cuối kỳ | | | |
| - Phải trả người bán | 458,725,031 | | 458,725,031 |
| - Vay và nợ | 5,988,500,000 | 29,837,403,100 | 35,825,903,100 |
| - Phải trả người lao động | 84,549,405 | | 84,549,405 |
| - Chi phí phải trả | 160,165,544 | | 160,165,544 |
| - Các khoản phải trả khác | 20,380,378,349 | | 20,380,378,349 |
| Cộng | 27,072,318,329 | 29,837,403,100 | 56,909,721,429 |
| Số đầu năm | | | |
| - Phải trả người bán | 1,383,372,306 | | 1,383,372,306 |
| - Vay và nợ | 35,443,443,758 | 11,137,403,100 | 46,580,846,858 |
| - Phải trả người lao động | 182,147,396 | | 182,147,396 |
| - Chi phí phải trả | 357,986,214 | | 357,986,214 |
| - Các khoản phải trả khác | 16,638,387,931 | | 16,638,387,931 |
| Cộng | 54,005,337,605 | 11,137,403,100 | 65,142,740,705 |

5.6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | QUÝ 2 / 2013 | QUÝ 2 / 2014 | Lũy kế đầu năm 2013 | Lũy kế đầu năm 2014 |
|---|----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| - Tổng Doanh thu | 6,554,095,858 | 6,613,046,280 | 14,416,057,361 | 14,322,376,196 |
| + Doanh thu dịch vụ lưu trú | 2,793,001,015 | 3,003,976,786 | 7,358,172,475 | 7,271,618,015 |
| + Doanh thu dịch vụ Ăn uống | 1,874,534,853 | 1,816,786,225 | 3,625,289,290 | 3,693,015,565 |
| + Doanh thu lữ hành | - | 5,220,780 | - | 5,220,780 |
| + Doanh thu dịch vụ khác | 1,627,085,237 | 1,529,357,100 | 2,844,260,136 | 2,780,420,078 |
| + Doanh thu phí phục vụ | 259,474,753 | 257,705,389 | 588,335,460 | 572,101,758 |
| + Doanh thu chuyển nhượng bất động sản | - | - | - | - |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | 201,232,888 | 133,443,423 | 359,338,850 | 221,637,374 |
| + Thuế TTDB | 201,232,888 | 133,443,423 | 359,338,850 | 221,637,374 |
| + Thuế GTGT | - | - | - | - |

| | | | | |
|--|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| - Doanh thu thuần | 6,352,862,970 | 6,479,602,857 | 14,056,718,511 | 14,100,738,822 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 3,943,157,531 | 4,549,998,802 | 8,021,580,960 | 9,239,129,816 |
| Tr.đó : giá vốn chuyển nhượng bất động sản | - | - | - | - |
| 3. Lợi nhuận gộp | 2,409,705,439 | 1,929,604,055 | 6,035,137,551 | 4,861,609,006 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 3,231,243,958 | 1,020,988,055 | 4,374,059,531 | 2,126,623,704 |
| Lãi tiền gửi | 4,576,031 | 1,962,645 | 6,464,200 | 4,551,794 |
| Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia | 3,226,313,425 | 1,011,879,160 | 4,364,955,336 | 2,114,645,243 |
| Doanh thu tài chính khác | 354,502 | 7,146,250 | 2,639,995 | 7,426,667 |
| 5. Chi phí tài chính | 4,505,522,604 | 1,133,821,781 | 6,382,498,544 | 2,308,373,784 |
| Chi phí lãi vay | 1,747,339,823 | 1,133,821,781 | 3,624,236,922 | 2,308,373,784 |
| - Tr.đó : chi phí lãi vay cho hkd bất động sản | - | - | - | - |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn,dài hạn | 1,773,097,605 | - | 1,773,097,605 | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn,dài hạn | 985,030,850 | - | 985,030,850 | - |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá | 54,326 | - | 133,167 | - |
| Chi phí tài chính khác | - | - | - | - |
| 6. Chi phí bán hàng | 99,565,833 | 315,183,091 | 99,565,833 | 490,770,038 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 2,012,052,357 | 2,960,423,720 | 4,213,025,295 | 5,604,403,402 |
| Trong đó : chi phí phí phục vụ | 259,474,753 | 257,645,866 | 588,335,460 | 572,507,059 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | (976,191,397) | (1,458,836,482) | (285,892,590) | (1,415,314,514) |
| Tr.đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS | - | - | - | - |
| 9. Thu nhập khác | 37,028,731 | 120,370,115 | 128,616,777 | 197,361,473 |
| Thu từ thanh lý TSCĐ | - | 17,643,636 | - | 17,643,636 |
| -Tr.đó : Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS | - | - | - | - |
| Thu khác | 37,028,731 | 102,726,479 | 128,616,777 | 179,717,837 |
| 10. Chi phí khác | 35,597,808 | 413,422,085 | 126,498,451 | 602,544,173 |
| Chi từ khoản thanh lý TSCĐ | - | - | - | - |
| - Tr.đó : Chi phí chuyển nhượng BĐS | - | - | - | - |
| Chi khác | 35,597,808 | 413,422,085 | 126,498,451 | 602,544,173 |
| 11. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD | 1,430,923 | (293,051,970) | 2,118,326 | (405,182,700) |
| -Tr.đó : Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng BĐS | - | - | - | - |
| 12. Lợi nhuận kế toán trước thuế | (974,760,474) | (1,751,888,452) | (283,774,264) | (1,820,497,214) |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | |
| a./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế chưa trừ chuyển lỗ | (1,448,188,943) | (1,035,969,617) | 35,098,635 | (744,995,744) |
| Tr.đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS | - | - | - | - |
| b./ Lỗ được chuyển trong kỳ | - | - | - | - |
| Tr.đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS | - | - | - | - |
| c./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế đã trừ chuyển lỗ | (1,448,188,943) | (1,035,969,617) | 35,098,635 | (744,995,744) |
| Tr.đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS | - | - | - | - |
| d./ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 22% | 50% | 44% |
| e./ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | (125,602,594) | (64,014,252) | 245,219,302 | - |

| | | | | |
|--|---------------|-----------------|---------------|-----------------|
| Tr.đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS | - | - | - | - |
| f./Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm | - | - | - | - |
| g/ Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | (125,602,594) | (64,014,252) | 245,219,302 | - |
| Tr.đó : + g1. Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS | - | - | - | - |
| + g2. Thuế TNDN Phí phục vụ | - | (64,014,252) | 92,729,652 | - |
| 14. Lợi nhuận kế toán sau thuế (14=12-13g+g2) | (849,157,880) | (1,751,888,452) | (436,263,914) | (1,820,497,214) |

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN CÔNG TY MẸ:

- Lợi nhuận trước thuế quý 2/2014 công ty mẹ lỗ 1,75 tỷ đồng, tăng lỗ 776 triệu đồng so với số lỗ 974 triệu đồng của quý 2/2013. Lũy kế 06 tháng đầu năm 2014, công ty mẹ lỗ 1,82 tỷ đồng, tăng lỗ 1,53 tỷ đồng so với số lỗ 283 triệu đồng cùng kỳ năm 2013. Nguyên nhân biến động lợi nhuận 06 tháng năm 2014 chủ yếu như sau:


- Doanh thu thuần 06 tháng đầu năm 2014 đạt 14,1 tỷ đồng, tăng 44 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2013, tuy nhiên do giá vốn hàng bán tăng 1,21 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2013, dẫn đến lợi 06 tháng đầu năm 2014 giảm 1,17 tỷ đồng so với cùng kỳ;


- Doanh thu tài chính 06 tháng đầu năm 2014 đạt 2,12 tỷ đồng, giảm 2,25 tỷ đồng so với 06 tháng đầu năm 2013, nguyên nhân là do trong năm 2013, công ty ghi nhận khoản lợi nhuận Công ty MTV Đà Lạt chia với số tiền 2,19 tỷ đồng, điều này dẫn đến lợi nhuận 06 tháng 2014 giảm tương ứng so với cùng kỳ năm 2013;

- Chi phí lãi vay 06 tháng đầu năm 2014 phát sinh 2,3 tỷ đồng, giảm 1,31 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2013, nguyên nhân giảm chủ yếu do lãi suất vay giảm và công ty cơ cấu lại khoản vay có lãi suất thấp, dẫn đến lợi nhuận 06 tháng năm 2014 tăng tương ứng so với cùng kỳ năm 2013;

- Chi phí trích lập dự phòng và thanh lý các khoản đầu tư tài chính 06 tháng năm 2014 giảm 2,75 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2013, nguyên nhân giảm chủ yếu do 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh khoản chi phí này, điều này dẫn đến lợi nhuận 06 tháng 2014 tăng tương ứng.

- Tổng chi phí bán hàng, chi phí quản lý và lợi nhuận khác từ hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2014 là 6,5 tỷ đồng, tăng 2,18 tỷ đồng so với cùng kỳ, dẫn đến lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2014 giảm tương ứng. Nguyên nhân chủ yếu do công ty bắt đầu ghi nhận khoản chi phí đầu tư mua sắm công cụ năm 2013 tại chi nhánh Cần Thơ vào chi phí trong kỳ và việc tăng cao của các khoản chi phí hoạt động khác như chi phí hoa hồng, chi phí công tác, chi phí thưởng lễ tết.


Văn Công Đức
Kế toán trưởng


Hỗ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 07 năm 2013



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ME

QUÝ 2 / 2014

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Quý 2 năm 2014

(đính kèm thuyết minh báo cáo tài tài chính)

A/ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU : THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

| | Đà lạt | Cần thơ | Hồ chí minh | Quảng Nam | Vũng tàu | Tổng cộng |
|--|----------------|----------------|-------------|--------------|-----------------|-----------------|
| Tổng doanh thu thuần | 285,000,000 | 6,120,784,676 | - | - | 73,818,181 | 6,479,602,857 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 285,000,000 | 6,055,788,052 | - | - | 58,909,090 | 6,399,697,142 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | 64,996,624 | - | - | 14,909,091 | 79,905,715 |
| Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ | 291,188,547 | 1,367,700,612 | - | - | - | 1,658,889,159 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 206,293,605 | 556,387,968 | - | - | - | 762,681,573 |
| - Chi phí phân bổ | 84,894,942 | 811,312,644 | - | - | - | 896,207,586 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (75,494) | 1,410,009,866 | - | (11,985,935) | (2,856,784,919) | (1,458,836,482) |
| Tổng giá trị tài sản | 36,425,256,753 | 76,102,987,030 | - | 5,131,681 | 79,689,384,257 | 192,222,759,721 |
| - Giá trị còn lại của tài sản cố định & phân bổ | 36,296,074,959 | 71,537,701,458 | - | - | 18,380,305,816 | 126,214,082,233 |
| - Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ | 129,181,794 | 4,565,285,572 | - | 5,131,681 | 61,309,078,441 | 66,008,677,488 |
| Nợ phải trả | 7,284,056 | 1,430,512,140 | - | - | 55,552,537,242 | 56,990,333,438 |

B/ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU : THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

| | Dịch vụ lưu trú | Dịch vụ ăn uống | Dịch vụ lễ hành | Dịch vụ khác | Chuyển nhượng BDS | Tổng cộng |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|-------------------|---------------|
| Tổng doanh thu thuần | 3,003,976,786 | 1,816,786,225 | - | 1,658,839,846 | - | 6,479,602,857 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 2,986,215,881 | 1,770,823,947 | - | 1,642,657,314 | - | 6,399,697,142 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 17,760,905 | 45,962,278 | - | 16,182,532 | - | 79,905,715 |